

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VĨNH LONG

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(đã được soát xét)

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long

Số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thọ Trí	Chủ tịch
Ông Dương Lê Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hoàng	Thành viên
Ông Anthony Nguyễn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Kim	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Hoàng	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hồ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 13/02/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hữu Hiệp	Trưởng ban
Ông Lê Minh Việt	Thành viên
Ông Châu Hiếu Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Vĩnh Long, ngày 05 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hoàng



Nguyễn Thanh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày ở Thuyết minh số 05 của Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty được yêu cầu phải nộp và đã tạm nộp thêm một khoản thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 31.347.563.097 đồng cho các năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 và 31/12/2008 theo Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22/06/2010 và Quyết định số 46/QĐ-CT ngày 28/01/2011 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long, Quyết định số 979/QĐ-TCT ngày 13/07/2011 của Tổng cục thuế. Tuy nhiên, Công ty không chấp nhận số thuế phải nộp này và đã tiến hành gửi đơn kiện Cục thuế tỉnh Vĩnh Long lên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long để xác định lại số thuế TNDN phải nộp. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, vụ kiện chưa được hoàn tất nên Công ty vẫn đang ghi nhận khoản thuế TNDN tạm nộp như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long (công ty liên kết của Công ty) được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu căn cứ trên Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập ngày 31/12/2013 (xem thêm thuyết minh số 1).

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề như mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Bùi Văn Thảo
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



Trần Trung Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		837.233.083.781	637.990.253.590
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	89.157.326.732	266.066.039.033
111	1. Tiền		33.092.293.399	75.141.872.366
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.065.033.333	190.924.166.667
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	334.219.683.700	1.042.882.900
121	1. Đầu tư ngắn hạn		338.962.330.700	6.182.330.700
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.742.647.000)	(5.139.447.800)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		271.613.443.283	217.597.327.090
131	1. Phải thu của khách hàng		223.137.317.386	171.083.778.669
132	2. Trả trước cho người bán		20.374.468.681	17.223.920.334
135	5. Các khoản phải thu khác	5	39.267.820.155	35.428.780.859
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.166.162.939)	(6.139.152.772)
140	IV. Hàng tồn kho	6	136.016.535.447	147.840.605.749
141	1. Hàng tồn kho		136.016.535.447	150.800.699.798
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(2.960.094.049)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.226.094.619	5.443.398.818
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		404.488.006	465.632.263
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.025.548.685	745.630.142
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	973.629.499	971.108.455
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	3.822.428.429	3.261.027.958
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		214.216.123.224	223.518.898.402
220	II. Tài sản cố định		183.234.675.852	192.753.845.925
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	137.520.992.316	146.851.887.719
222	- Nguyên giá		213.896.444.544	219.912.329.390
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.375.452.228)	(73.060.441.671)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	44.790.087.315	45.078.343.530
228	- Nguyên giá		45.794.785.178	45.794.785.178
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.004.697.863)	(716.441.648)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	923.596.221	823.614.676
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	20.282.212.150	20.894.596.742
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		9.971.678.176	10.673.340.676
258	3. Đầu tư dài hạn khác		11.500.000.000	11.500.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.189.466.026)	(1.278.743.934)
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.699.235.222	9.870.455.735
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.439.295.912	3.335.461.516
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	8.259.939.310	6.534.994.219
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.051.449.207.005	861.509.151.992

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		905.381.249.288	718.398.222.433
310	I. Nợ ngắn hạn		871.357.144.462	684.321.318.807
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	834.047.194.766	640.819.860.500
312	2. Phải trả người bán		7.933.907.468	7.016.812.539
313	3. Người mua trả tiền trước		25.312.163.875	12.252.980.863
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	56.743.227	2.028.426.613
315	5. Phải trả người lao động		2.200.695.608	6.363.856.514
316	6. Chi phí phải trả	16	1.317.962.374	809.578.524
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	438.945.140	14.980.961.250
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		49.532.004	48.842.004
330	II. Nợ dài hạn		34.024.104.826	34.076.903.626
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	2.024.104.826	2.076.903.626
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	32.000.000.000	32.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		146.067.957.717	143.110.929.559
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	146.067.957.717	143.110.929.559
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119.599.820.000	119.599.820.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		32.013.194.783	32.013.194.783
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.268.205.297	5.268.205.297
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(10.813.262.363)	(13.770.290.521)
439	C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỞ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.051.449.207.005	861.509.151.992

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		114.988.000	114.988.000
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		10.001,37	9.392,78

Người lập

Bành Trung Trực

Kế toán trưởng

Phan Ngọc Bình

Vĩnh Long, ngày 05 tháng 08 năm 2014
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	634.979.353.991	840.856.652.175
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		634.979.353.991	840.856.652.175
11	4. Giá vốn hàng bán	22	608.207.320.813	812.014.867.013
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.772.033.178	28.841.785.162
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22.110.253.104	14.949.230.834
22	7. Chi phí tài chính	24	23.205.721.462	34.582.105.463
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>16.736.385.581</i>	<i>23.275.805.591</i>
24	8. Chi phí bán hàng	25	19.483.521.613	23.192.477.421
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17.305.182.465	20.101.845.509
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.112.139.258)	(34.085.412.397)
31	11. Thu nhập khác	27	17.548.831.690	3.524.813.429
32	12. Chi phí khác	28	2.168.264.553	16.049.809
40	13. Lợi nhuận khác		15.380.567.137	3.508.763.620
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	2.830.618.820
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.268.427.879	(27.746.029.957)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.1	2.760.344.812	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.2	(1.724.945.091)	(290.815.621)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.233.028.158</u>	<u>(27.455.214.336)</u>
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	(63.987.717)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		3.233.028.158	(27.391.226.619)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	270	(2.290)

Người lập

Bành Trung Trực

Kế toán trưởng

Phan Ngọc Bình

Vĩnh Long, ngày 05 tháng 08 năm 2014
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.268.427.879	(27.746.029.957)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			-
02	Khấu hao tài sản cố định		8.075.270.361	7.454.406.088
03	Các khoản dự phòng		1.580.837.410	557.947.428
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		5.051.573.755	5.758.162.778
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.385.780.587)	(9.658.936.647)
06	Chi phí lãi vay		16.736.385.581	23.275.805.591
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.326.714.399	(358.644.719)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(55.826.594.286)	(129.376.204.923)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		14.784.164.351	(138.675.326.804)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.446.539.306	(15.731.816.779)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		957.309.861	(2.750.482.286)
13	Tiền lãi vay đã trả		(16.892.832.698)	(23.861.567.597)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.760.344.812)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		690.000	46.579.650
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(106.320.000)	(368.315.432)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(42.070.673.879)	(311.075.778.890)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(391.267.545)	(1.184.453.259)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		15.033.534.539	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(332.780.000.000)	(1.780.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.108.438.681	9.961.331.534
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(313.029.294.325)	8.996.878.275

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		965.344.365.836	1.501.855.600.750
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(777.633.489.399)	(1.449.274.420.750)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.520.769.600)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>178.190.106.837</i>	<i>52.581.180.000</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(176.909.861.367)	(249.497.720.615)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		266.066.039.033	280.865.858.692
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.149.066	3.306.141
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>89.157.326.732</u>	<u>31.371.444.218</u>

Người lập

Bành Trung Trực

Kế toán trưởng

Phan Ngọc Bình

Vĩnh Long, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Vốn điều lệ của Công ty là 119.599.820.000 đồng; tương đương 11.959.982 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp Tam Bình	Số 18A tổ 7, ấp Mỹ Phú 5, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
- Xí nghiệp Bao Bì	Ấp Phước Long, xã Lộc Hòa, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
- Xí nghiệp Phú Lộc	Tổ 1, ấp 3A, xã Phú Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
- Xí nghiệp Nông Sản	Số 5/4A đường Phạm Hùng, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
- Xí nghiệp Mỹ Thới	Tổ 7, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Xí nghiệp Tân Thạnh	Số 242A/1, ấp Thới Khánh, xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, Thành phố Cần Thơ
- Xí nghiệp An Bình	Số 89/2, Lộ vòng cung (tỉnh lộ 923), phường An Bình, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
- Nhà máy thực ăn thủy sản Domyfeed	Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
- Cửa hàng tiện lợi	Số 4, 6, 10 đường Phạm Hùng, Phường 2, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông	Tỉnh Kiên Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh lương thực

Công ty có công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm:

- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long (công ty liên kết của Công ty) được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu căn cứ trên Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập ngày 31/12/2013.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Bán buôn gạo: Mua bán lương thực;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Nuôi trồng thủy sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác: Mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác: Mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Mua bán nông lâm sản nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm: Mua bán thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống: Mua bán đồ uống không cồn, rượu, bia (rượu, rượu mạnh, rượu vang, bia...);
- Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm: Mua bán thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán thiết bị văn phòng (linh kiện điện tử viễn thông và điều khiển, điện thoại cố định, di động, máy nhắn tin, máy bộ đàm, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Mua bán máy móc nông ngư cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng thay thế; Mua bán thiết bị văn phòng (máy in, vật tư ngành in và phụ tùng, máy photocopy...); Mua bán thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện);
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống): Mua bán ô tô, xe tải, rơ móc;
- Bán mô tô, xe máy: Mua bán xe mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy: Mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng, các chất bôi trơn và làm sạch động cơ, khí đốt (gas);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng, gỗ, kim khí;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán lương thực;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán lương thực;
- Mua bán đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán đồ uống không cồn, rượu, bia (rượu, rượu mạnh, rượu vang, bia...);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng, các chất bôi trơn và làm sạch động cơ;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi, linh kiện điện tử viễn thông và điều khiển, điện thoại cố định, di động, máy nhắn tin, máy bộ đàm, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại);
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán vải;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán vật liệu xây dựng, gỗ, kim khí;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện, mỹ phẩm;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán dầu, khí đốt (gas); hạt nhựa, hạt nhựa PE, hương liệu dùng trong thực phẩm; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phân bón; hóa chất sử dụng trong nông nghiệp; thiết bị văn phòng (máy in, vật tư ngành in và phụ tùng, máy photocopy...);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;

- Xay xát và sản xuất bột thô: Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất đồ uống không cồn;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu: Dệt bao bì nhựa PP và PE;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa: Vận tải hàng hóa đường sông;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Hoạt động kho bãi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm: Đại lý bảo hiểm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán hàng may sẵn, giày, dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn tổng hợp: Bán buôn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán thiết bị thể dục, thể thao;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Mua bán đồ gia dụng, thiết bị thể dục, thể thao, mỹ phẩm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán hạt nhựa, hạt nhựa PE, hương liệu dùng trong thực phẩm, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo: Mua bán thuốc lá;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán thuốc lá.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	08	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 50	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không	khấu hao

2.12 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 kỳ hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 kỳ hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Số Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Số Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.18 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	183.310.581	496.439.900
Tiền gửi ngân hàng	32.908.982.818	74.645.432.466
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	56.065.033.333	190.924.166.667
	89.157.326.732	266.066.039.033

(1) Bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tiền Giang, số tiền 23.000.000.000 đồng, lãi suất 5,7%/năm. Toàn bộ số tiền gửi có kỳ hạn này đã được cầm cố để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tiền Giang.
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Vĩnh Long, số tiền 24.900.000.000 đồng, lãi suất 6%/năm. Toàn bộ số tiền gửi có kỳ hạn này đã được cầm cố để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Vĩnh Long.
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long, số tiền 6.294.033.333 đồng, lãi suất 6%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ, số tiền 1.871.000.000 đồng, lãi suất 6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	6.182.330.700	6.182.330.700
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	332.780.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn ⁽³⁾	(4.742.647.000)	(5.139.447.800)
	334.219.683.700	1.042.882.900

(1) Chi tiết Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	136.681	5.211.397.400	136.681	5.211.397.400
Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	4.160	565.933.300	4.160	565.933.300
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương Mại Viễn Đông	13.090	405.000.000	13.090	405.000.000
		<u>6.182.330.700</u>		<u>6.182.330.700</u>

(2) Bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vĩnh Long, số tiền 120.180.000.000 đồng, lãi suất 6,6%/năm đến 7%/năm. Trong đó, số tiền gửi có kỳ hạn đã được cầm cố để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vĩnh Long là 99.230.000.000 đồng và tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Vĩnh Long là 20.950.000.000 đồng.
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Cần Thơ, số tiền 44.400.000.000 đồng, lãi suất 6,5%/năm. Toàn bộ số tiền gửi có kỳ hạn này đã được cầm cố để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Cần Thơ.
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, số tiền 52.700.000.000 đồng, lãi suất 6,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Vĩnh Long, số tiền 115.500.000.000 đồng, lãi suất 6,3%/năm đến 7%/năm. Toàn bộ số tiền gửi có kỳ hạn này đã được cầm cố để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Vĩnh Long.

(3) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại ngày 30/06/2014:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo giá thị trường	Mức dự phòng tổn thất
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	136.681	5.211.397.400	1.325.805.700	(3.885.591.700)
Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	4.160	565.933.300	53.664.000	(512.269.300)
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương Mại Viễn Đông	13.090	405.000.000	60.214.000	(344.786.000)
		<u>6.182.330.700</u>	<u>1.439.683.700</u>	<u>(4.742.647.000)</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Cục thuế tỉnh Vĩnh Long - thuế TNDN bị truy thu (*)	31.347.563.097	31.347.563.097
Phải thu tiền phạt chậm nộp thuế TNDN	2.356.182.344	2.356.182.344
Phải thu lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	4.942.909.018	889.065.737
Quỹ phúc lợi chi vượt nguồn	372.498.068	347.368.068
Phải thu khác	248.667.628	488.601.613
	<u>39.267.820.155</u>	<u>35.428.780.859</u>

(*) Khoản phải thu Cục thuế tỉnh Vĩnh Long thể hiện khoản truy thu thuế TNDN cho các năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 và 31/12/2008 mà Công ty đã nộp cho Cục thuế tỉnh Vĩnh Long trong năm 2011 theo Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22/06/2010 và Quyết định số 46/QĐ-CT ngày 28/01/2011 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long, Quyết định số 979/QĐ-TCT ngày 13/07/2011 của Tổng cục thuế. Theo các quyết định này, Công ty đã kê khai chưa đúng việc miễn giảm thuế TNDN đối với hoạt động kinh doanh và chế biến lương thực thực phẩm.

Không đồng ý với các quyết định nêu trên nên ngày 10/08/2011, Công ty đã gửi đơn kiện Cục thuế tỉnh Vĩnh Long lên Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về vấn đề này. Theo Bản án sơ thẩm số 07/2013/HCST ngày 24/09/2013 của Tòa án Vĩnh Long đã đưa ra các quyết định sau:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty.
- Hủy phần giữ nguyên số thuế TNDN truy thu theo quyết định số 46/QĐ-CT ngày 28/01/2011.

Ngày 07/10/2013, Cục thuế tỉnh Vĩnh Long đã gửi đơn kháng cáo về bản án sơ thẩm ngày 24/09/2013 của Tòa án Vĩnh Long lên Tòa án Nhân dân tối cao.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa nhận được phán quyết từ Tòa án Nhân dân tối cao. Do đó, chi phí thuế TNDN có thể phát sinh đã chưa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của các năm tương ứng.

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	5.042.000.000
Nguyên liệu, vật liệu	20.773.683.090	23.721.239.105
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	757.644.733	602.753.393
Thành phẩm	6.303.899.115	7.852.674.839
Hàng hoá	108.181.308.509	109.578.032.461
Hàng gửi đi bán	-	4.004.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.960.094.049)
	136.016.535.447	147.840.605.749

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	971.108.455	971.108.455
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	2.521.044	-
	973.629.499	971.108.455

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	3.822.428.429	3.261.027.958
	3.822.428.429	3.261.027.958

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	112.310.550.636	97.411.260.770	9.797.708.815	392.809.169	219.912.329.390
Số tăng trong kỳ	-	291.286.000	-	-	291.286.000
- Mua trong kỳ	-	291.286.000	-	-	291.286.000
Số giảm trong kỳ	(5.314.625.017)	(992.545.829)	-	-	(6.307.170.846)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.314.625.017)	(992.545.829)	-	-	(6.307.170.846)
Số dư cuối kỳ	106.995.925.619	96.710.000.941	9.797.708.815	392.809.169	213.896.444.544
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31.711.998.363	36.592.198.714	4.396.325.564	359.919.030	73.060.441.671
Số tăng trong kỳ	2.628.974.441	4.692.932.865	453.095.844	12.010.996	7.787.014.146
- Khấu hao trong kỳ	2.628.974.441	4.692.932.865	453.095.844	12.010.996	7.787.014.146
Số giảm trong kỳ	(3.714.966.017)	(757.037.572)	-	-	(4.472.003.589)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.714.966.017)	(757.037.572)	-	-	(4.472.003.589)
Số dư cuối kỳ	30.626.006.787	40.528.094.007	4.849.421.408	371.930.026	76.375.452.228
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	80.598.552.273	60.819.062.056	5.401.383.251	32.890.139	146.851.887.719
Tại ngày cuối kỳ	76.369.918.832	56.181.906.934	4.948.287.407	20.879.143	137.520.992.316

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 73.110.144.036 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.415.017.461 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 36.655.623.697 đồng

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45.702.223.178	92.562.000	45.794.785.178
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	45.702.223.178	92.562.000	45.794.785.178
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	629.908.415	86.533.233	716.441.648
Số tăng trong kỳ	284.967.797	3.288.418	288.256.215
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	284.967.797	3.288.418	288.256.215
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	914.876.212	89.821.651	1.004.697.863
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	45.072.314.763	6.028.767	45.078.343.530
Tại ngày cuối kỳ	44.787.346.966	2.740.349	44.790.087.315

(*) Trong đó giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn là 19.215.027.871 đồng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Quyền sử dụng đất đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 35.191.082.901 đồng

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	823.614.676	823.614.676
- Đầu tư xây dựng Nhà máy xay xát, hệ thống sấy và lau bóng gạo	823.614.676	823.614.676
Mua sắm tài sản cố định	99.981.545	-
- Đầu tư mua máy tách màu	99.981.545	-
	923.596.221	823.614.676

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	9.971.678.176	10.673.340.676
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	9.971.678.176	10.673.340.676
Đầu tư dài hạn khác	11.500.000.000	11.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.189.466.026)	(1.278.743.934)
	20.282.212.150	20.894.596.742

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	26,25%	26,25%	Xây dựng và khai thác siêu thị với hệ thống cửa hàng bán buôn và bán lẻ

Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng cổ phần	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Nông nghiệp Tam Nông	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Bía Sài Gòn - Vĩnh Long	150.000	1.500.000.000	1.500.000.000
		11.500.000.000	11.500.000.000

Chi tiết dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30/06/2014:

Tên công ty	Vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư	Vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại đơn vị nhận đầu tư	Mức dự phòng tổn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (2-1)*3/1
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ	70.957.795.879	87.400.000.000	5.000.000.000	(940.629.526)
Công ty CP Nông nghiệp Tam Nông	22.774.411.275	23.967.193.800	5.000.000.000	(248.836.500)
				(1.189.466.026)

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu năm	3.335.461.516	2.301.132.329
Số tăng trong kỳ	280.003.036	4.415.246.999
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(1.176.168.640)	(1.823.754.534)
Số dư cuối kỳ	2.439.295.912	4.892.624.794

Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	727.974.729	954.040.946
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	1.312.966.418	1.592.304.647
Chi phí bao bì luân chuyển	-	364.719.827
Chi phí trả trước dài hạn khác	398.354.765	424.396.096
	2.439.295.912	3.335.461.516

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	830.047.194.766	632.819.860.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh Long ⁽¹⁾	134.526.820.000	42.166.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vinh Long ⁽²⁾	105.290.500.000	42.615.100.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN An Giang ⁽³⁾	54.330.000.000	42.166.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long - CN Vinh Long ⁽⁴⁾	7.325.000.000	25.300.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tiền Giang ⁽⁵⁾	52.121.100.000	30.942.077.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Vinh Long ⁽⁶⁾	18.616.200.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ ⁽⁷⁾	99.593.343.366	91.019.395.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vinh Long ⁽⁸⁾	125.009.700.000	21.083.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Vinh Long ⁽⁹⁾	190.113.150.000	121.648.910.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Cần Thơ ⁽¹⁰⁾	43.121.381.400	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Vinh Long	-	84.131.711.500
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - CN TP HCM	-	80.958.720.000
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	-	50.788.947.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vinh Long	4.000.000.000	8.000.000.000
(Chi tiết tại Thuyết minh số 19)		
	834.047.194.766	640.819.860.500

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

(1) Số dư tại ngày 30/06/2014 bao gồm các hợp đồng:

1.1. Hợp đồng tín dụng số 07/HĐ-VCBVL.KH ngày 27/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 29.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 14/HĐ-VL.KH, 15/HĐ-VL.KH, 16/HĐ-VL.KH ngày 26/05/2010;
- Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 29.000.000.000 đồng.

1.2. Hợp đồng tín dụng số 06/HĐ-VCBVL.KH ngày 21/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.800.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 14/HĐ-VL.KH, 15/HĐ-VL.KH, 16/HĐ-VL.KH ngày 26/05/2010;
- Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 5.600.000.000 đồng.

1.3. Hợp đồng tín dụng số 21/HĐ-VCBVL.KH ngày 26/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng từ thời điểm nhận nợ;

- Lãi suất cho vay: 4%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 14/HĐ-VL.KH, 15/HĐ-VL.KH, 16/HĐ-VL.KH ngày 26/05/2010;
Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 2.000.000 USD tương đương 42.600.000.000 đồng.
- 1.4. Hợp đồng tín dụng số 05/HĐ-VCBVL.KH ngày 21/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 38.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 4 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 4%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 14/HĐ-VL.KH, 15/HĐ-VL.KH, 16/HĐ-VL.KH ngày 26/05/2010;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 1.800.000 USD tương đương 38.340.000.000 đồng.
- 1.5. Hợp đồng tín dụng số 04/HĐ-VCBVL.KH ngày 05/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 4 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 4%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 14/HĐ-VL.KH, 15/HĐ-VL.KH, 16/HĐ-VL.KH ngày 26/05/2010;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 891.400 USD tương đương 18.986.820.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 3590/2013/HĐ ngày 19/11/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm (VND) và 3,8%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 84/2013/HĐ ngày 19/07/2013;
 - Số dư nợ vay ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2014 là 1.185.000 USD tương đương 25.240.500.000 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 0006/2014/HĐTDHM-DN ngày 14/01/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh lúa gạo;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: từ 7% đến 8,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 0021/12/HĐTC-HH ngày 26 tháng 04 năm 2012, Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 0021/12/PLHĐTC-HH ngày 14/11/2012 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 0021/2014/PLHĐTC-HH ngày 14/01/2014;
 - Số dư nợ vay ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2014 là 54.330.000.000 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số HM0040.13/HĐTD ngày 06/03/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh thu mua gạo xuất khẩu, thu mua tạm trữ thóc gạo và hàng nông sản khác;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
 - Số dư nợ vay ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2014 là 7.325.000.000 đồng.

(5) Số dư tại ngày 30/06/2014 bao gồm các hợp đồng:

5.1. Hợp đồng tín dụng số 046/14/TD/XXVI ngày 28/04/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 283.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động (thu mua gạo) thực hiện hợp đồng xuất khẩu số P14-11-103-VNRI-064 ngày 12/04/2014;
- Thời hạn cho vay: 3 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 3,6%/năm (USD);
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 046/14/CC/XXVI ngày 28/04/2014;
- Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 283.000 USD tương đương 6.027.900.000 đồng.

5.2. Hợp đồng tín dụng số 053/14/TD/XXVI ngày 26/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 803.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động (thu mua gạo) thực hiện hợp đồng xuất khẩu số 105/UTT/2014 ngày 05/05/2014;
- Thời hạn cho vay: 3 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 3,8%/năm (USD);
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 053/14/CC/XXVI ngày 26/05/2014;
- Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 803.000 USD tương đương 17.103.900.000 đồng.

5.3. Hợp đồng tín dụng số 071/14/TD/XXVI ngày 26/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động/tài trợ xuất khẩu/thanh toán L/C cho hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 4%/năm (USD);
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 071/14/CC/XXVI ngày 26/06/2014;
- Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 1.361.000 USD tương đương 28.989.300.000 đồng.

(6) Hợp đồng tín dụng số 05014/VL-HĐTD ngày 08/04/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 18.436.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xuất khẩu gạo;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 3,5%/năm (USD);
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 176752639 ngày 01/04/2014 giữa Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - CN Vĩnh Long và Công ty với số tiền gửi 20.950.000.000 đồng;
- Số dư nợ vay ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2014 là 874.000 USD tương đương 18.616.200.000 đồng.

(7) Hợp đồng tín dụng số 2620/HĐTD-VIBCT/13 ngày 25/03/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo xuất khẩu;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: từ 3,2% đến 3,5%/năm (USD);
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 2620/HĐTC-VIBCT/13 ngày 25/03/2013;
- Số dư nợ vay ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2014 là 4.675.743,82 USD tương đương 99.593.343.366 đồng.

(8) Số dư tại ngày 30/06/2014 bao gồm các hợp đồng:

8.1. Hợp đồng tín dụng số VIL.DN.398.180414 ngày 22/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo lương thực;

- Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: từ 3,5% đến 3,9%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số VIL.BDDN.02.261111/MMLC ngày 08/12/2011, số VIL.BDDN.27.070313 ngày 11/03/2013, số VIL.BDDN.44.271113 ngày 25/12/2013, số VIL.BDDN.13.271113 ngày 25/12/2013, số VIL.BDDN.152.030314 ngày 10/03/2014 và số VIL.BDDN.28.040314 ngày 17/03/2014;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 2.590.000 USD tương đương 55.167.000.000 đồng.
- 8.2. Hợp đồng tín dụng số VIL.DN.279.050314 ngày 17/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo lương thực;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 4%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số VIL.BDDN.02.261111/MMLC ngày 08/12/2011, số VIL.BDDN.27.070313 ngày 11/03/2013, số VIL.BDDN.44.271113 ngày 25/12/2013, số VIL.BDDN.13.271113 ngày 25/12/2013, số VIL.BDDN.152.030314 ngày 10/03/2014 và số VIL.BDDN.28.040314 ngày 17/03/2014;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 1.947.000 USD tương đương 41.471.100.000 đồng.
- 8.3. Hợp đồng tín dụng số VIL.DN.69.040314 ngày 10/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 30.300.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo lương thực;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: từ 4% đến 4,5%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số VIL.BDDN.02.261111/MMLC ngày 08/12/2011, số VIL.BDDN.27.070313 ngày 11/03/2013, số VIL.BDDN.44.271113 ngày 25/12/2013, số VIL.BDDN.13.271113 ngày 25/12/2013 và số VIL.BDDN.152.030314 ngày 10/03/2014;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 1.332.000 USD tương đương 28.371.600.000 đồng.
- (9) Số dư tại ngày 30/06/2014 bao gồm các hợp đồng:
- 9.1. Hợp đồng tín dụng số V13N010045A ngày 19/03/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh lúa, gạo;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 5,8%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 2.350.000 USD tương đương 50.055.000.000 đồng.
- 9.2. Hợp đồng tín dụng số V14N010020A ngày 03/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh lúa, gạo;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 3,8%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 25/2014/HĐNT/VPB-VINHLONG ngày 27/05/2014 với số tiền gửi 30.000.000.000 đồng, hợp đồng cầm cố số 0019/VPB-VL/14 ngày 03/06/2014;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 1.400.000 USD tương đương 29.820.000.000 đồng.
- 9.3. Hợp đồng tín dụng số V14N010015A ngày 14/04/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh lúa, gạo;
 - Thời hạn cho vay: 3 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 4%/năm (USD);

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 18/2014/HDNT/VPB-VINHLONG ngày 11/04/2014 với số tiền gửi 16.000.000.000 đồng, hợp đồng cầm cố số 0014/VPB-VL/14 ngày 14/04/2014;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 753.500 USD tương đương 16.049.550.000 đồng.
- 9.4. Hợp đồng tín dụng số V14N010014A ngày 08/04/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 8.900.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh lúa, gạo;
 - Thời hạn cho vay: 3 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 4%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 16/2014/HDNT/VPB-VINHLONG ngày 04/04/2014 với số tiền gửi 8.900.000.000 đồng, hợp đồng cầm cố số 0013/VPB-VL/14 ngày 08/04/2014;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 415.000 USD tương đương 8.839.500.000 đồng.
- 9.5. Hợp đồng tín dụng số V14N010013A ngày 01/04/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh lúa, gạo;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 4%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 13/2014/HDNT/VPB-VINHLONG ngày 27/03/2014 với số tiền gửi 15.000.000.000 đồng, hợp đồng cầm cố số 0012/VPB-VL/14 ngày 01/04/2014;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 700.000 USD tương đương 14.910.000.000 đồng.
- 9.6. Hợp đồng tín dụng số V14N010011A ngày 19/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 8.500.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh lúa, gạo;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 4%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 12/2014/HDNT/VPB-VINHLONG ngày 17/03/2014 với số tiền gửi 8.500.000.000 đồng, hợp đồng cầm cố số 0010/VPB-VL/14 ngày 19/03/2014;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 400.000 USD tương đương 8.520.000.000 đồng.
- 9.7. Hợp đồng tín dụng số V14N010010A ngày 17/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 22.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh lúa, gạo;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 4%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 11/2014/HDNT/VPB-VINHLONG ngày 14/03/2014 với số tiền gửi 22.000.000.000 đồng, hợp đồng cầm cố số 0009/VPB-VL/14 ngày 17/03/2014;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 1.030.000 USD tương đương 21.939.000.000 đồng.
- 9.8. Hợp đồng tín dụng số V14N010008A ngày 28/02/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh lúa, gạo;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 4,55%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 08/2014/HDNT/VPB-VINHLONG ngày 26/02/2014 với số tiền gửi 20.000.000.000 đồng, hợp đồng cầm cố số 0008/VPB-VL/14 ngày 28/02/2014;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 940.000 USD tương đương 20.022.000.000 đồng.

- 9.9. Hợp đồng tín dụng số V14N010023A ngày 06/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh lúa, gạo;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 3,8%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 28/2014/HDNT/VPB-VINHLONG ngày 05/06/2014 với số tiền gửi 20.000.000.000 đồng, hợp đồng cầm cố số 0022/VPB-VL/14 ngày 06/06/2014;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 937.000 USD tương đương 19.958.100.000 đồng.
- (10) Số dư tại ngày 30/06/2014 bao gồm các hợp đồng:
- 10.1. Hợp đồng tín dụng số 17/2014/HĐCV/PVB-VLF ngày 10/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 929.583 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 3,5%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2014/HĐTG/PVBCT-VLF ngày 05/06/2014 với số tiền gửi 20.400.000.000 đồng;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 929.583 USD tương đương 19.800.117.900 đồng.
- 10.2. Hợp đồng tín dụng số 16/2014/HĐCV/PVB-VLF ngày 04/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 1.094.895 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 2,5%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2014/HĐTG/PVBCT-VLF ngày 02/06/2014 với số tiền gửi 24.000.000.000 đồng;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 1.094.895 USD tương đương 23.321.263.500 đồng.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.725.414.406
Thuế Thu nhập cá nhân	56.743.227	303.002.207
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	10.000
	56.743.227	2.028.426.613

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	653.131.407	809.578.524
Trích trước chi phí vận chuyển	321.883.730	-
Trích trước chi phí hoa hồng xuất khẩu	317.432.237	-
Chi phí phải trả khác	25.515.000	-
	1.317.962.374	809.578.524

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.355.650	35.675.650
Phải trả cổ tức cho cổ đông	369.516.000	9.890.285.600
Phải trả Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long - tiền hỗ trợ bình ổn giá	-	5.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	48.073.490	55.000.000
	438.945.140	14.980.961.250

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền trợ cấp thôi việc phải trả người lao động	2.014.104.826	2.066.903.626
Nhận đặt cọc cho thuê dịch vụ	10.000.000	10.000.000
	2.024.104.826	2.076.903.626

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vĩnh Long ⁽¹⁾	32.000.000.000	32.000.000.000
	32.000.000.000	32.000.000.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số VIL.DN.79.271113/01 ngày 27/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 40.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Nhận chuyển nhượng nhà máy thức ăn thủy sản;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số VIL.BĐDN.02.261111/MMLC ngày 08/12/2011, số VIL.BĐDN.27.070313 ngày 11/03/2013, số VIL.BĐDN.44.271113 ngày 25/12/2013 và số VIL.BĐDN.13.271113 ngày 25/12/2013;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 36.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 06 tháng cuối năm 2014 là 4.000.000.000 đồng.

20 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	119.599.820.000	5.119.100.317	16.837.509.443	172.824.099.641
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(27.391.226.619)	(27.391.226.619)
Trích lập các quỹ	745.524.902	149.104.980	(1.640.154.784)	(745.524.902)
Chi trả cổ tức năm 2012	-	-	(9.567.985.600)	(9.567.985.600)
Thả lao HDQT và BKS	-	-	(273.000.000)	(273.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	119.599.820.000	5.268.205.297	(22.034.857.560)	134.846.362.520
Số dư đầu năm nay	119.599.820.000	5.268.205.297	(13.770.290.521)	143.110.929.559
Lãi trong kỳ này	-	-	3.233.028.158	3.233.028.158
Thả lao HDQT và BKS	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)
Số dư cuối kỳ này	119.599.820.000	5.268.205.297	(10.813.262.363)	146.067.957.717

(*) Chi trả lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phiên họp thường niên năm 2014 số 17/2014/NQ-DHDCD-VLF ngày 10/05/2014.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối kỳ	Đầu năm	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
VND	VND	(%)	(%)
47.840.000.000	47.840.000.000	40,00	40,00
27.928.640.000	27.928.640.000	23,35	23,35
43.831.180.000	43.831.180.000	36,65	36,65
119.599.820.000	119.599.820.000	100,00	100,00

Vốn góp của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
Vốn góp của Công ty CP Dầu tư và Phát triển Nguyễn Kim
Vốn góp của đối tượng khác

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	119.599.820.000	119.599.820.000
- Vốn góp đầu năm	119.599.820.000	119.599.820.000
- Vốn góp cuối kỳ	119.599.820.000	119.599.820.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.959.982	11.959.982
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu phổ thông	11.959.982	11.959.982
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu phổ thông	11.959.982	11.959.982

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	32.013.194.783	32.013.194.783
Quỹ dự phòng tái chính	5.268.205.297	5.268.205.297
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	37.281.400.080	37.281.400.080

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tái chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	634.908.727.729	840.106.563.755
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.626.262	750.088.420
	634.979.353.991	840.856.652.175

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	611.167.414.862	811.287.099.205
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	727.767.808
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.960.094.049)	-
	608.207.320.813	812.014.867.013

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.460.618.562	5.762.512.832
Chiết khấu thanh toán, lãi chậm thanh toán tiền hàng	7.146.218.194	2.451.421.593
Cổ tức, lợi nhuận được chia	900	900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.503.415.448	6.497.642.533
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	237.652.976
	22.110.253.104	14.949.230.834

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.736.385.581	23.275.805.591
Chiết khấu thanh toán	80.004.558	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.823.464.781	5.479.917.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.051.573.755	5.995.815.754
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(486.078.708)	(169.820.380)
Chi phí tài chính khác	371.495	387.402
	23.205.721.462	34.582.105.463

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	704.422.551	1.368.474.088
Chi phí nhân công	149.933.600	111.063.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.353.293.860	3.734.409.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.639.950.664	17.034.594.295
Chi phí khác bằng tiền	635.920.938	943.936.194
	19.483.521.613	23.192.477.421

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	450.877.050	615.517.105
Chi phí nhân công	6.967.266.311	14.125.433.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.361.970.361	506.231.948
Thuế, phí, lệ phí	394.046.656	443.986.318
Chi phí dự phòng	5.027.010.167	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.517.979.468	1.665.765.975
Chi phí khác bằng tiền	1.586.032.452	2.744.910.653
	17.305.182.465	20.101.845.509

27 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	15.033.534.539	-
Thu nhập hỗ trợ lãi suất thu mua tạm trữ lúa gạo	1.878.106.000	3.054.248.000
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng	628.310.480	250.000.000
Thu nhập khác	8.880.671	220.565.429
	17.548.831.690	3.524.813.429

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	2.108.373.414	-
Chi phí khác	59.891.139	16.049.809
	2.168.264.553	16.049.809

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.268.427.879	(27.746.029.957)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.793.828.971	1.637.820.052
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.551.680.553)	(3.270.316.162)
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.510.576.297	(29.378.526.067)
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh BDS	12.547.021.874	-
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh chính	(8.036.445.577)	(29.378.526.067)
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
- Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh BDS	2.760.344.812	-
- Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	2.760.344.812	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm (nộp thừa)	(971.108.455)	(971.108.455)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HDKD bất động sản	(2.760.344.812)	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HDKD chính	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	(971.108.455)	(971.108.455)

29.2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	630.127.438	636.616.589
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	7.629.811.872	5.898.377.630
	8.259.939.310	6.534.994.219

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh

Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(290.815.621)
Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(1.731.434.242)	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.489.151	-
	(1.724.945.091)	(290.815.621)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.233.028.158	(27.391.226.619)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.233.028.158	(27.391.226.619)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.959.982	11.959.982
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	270	(2.290)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	666.135.978.313	636.175.483.805
Chi phí nhân công	9.585.322.089	18.493.801.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.075.270.361	7.454.406.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.872.431.704	48.756.271.569
Chi phí khác bằng tiền	9.330.633.726	9.975.265.750
	716.999.636.193	720.855.228.629

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.157.326.732	-	266.066.039.033	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	262.405.137.541	(11.166.162.939)	206.512.559.528	(6.139.152.772)
Các khoản cho vay	332.780.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	6.182.330.700	(4.742.647.000)	6.182.330.700	(5.139.447.800)
Đầu tư dài hạn	11.500.000.000	(1.189.466.026)	11.500.000.000	(1.278.743.934)
	702.024.794.973	(17.098.275.965)	490.260.929.261	(12.557.344.506)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	866.047.194.766	672.819.860.500
Phải trả người bán, phải trả khác	10.396.957.434	24.074.677.415
Chi phí phải trả	1.317.962.374	809.578.524
	877.762.114.574	697.704.116.439

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.157.326.732	-	-	89.157.326.732
Phải thu khách hàng, phải thu khác	251.238.974.602	-	-	251.238.974.602
Các khoản cho vay	332.780.000.000	-	-	332.780.000.000
Đầu tư ngắn hạn	1.439.683.700	-	-	1.439.683.700
Đầu tư dài hạn	-	-	10.310.533.974	10.310.533.974
	674.615.985.034	-	10.310.533.974	684.926.519.008
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	266.066.039.033	-	-	266.066.039.033
Phải thu khách hàng, phải thu khác	200.373.406.756	-	-	200.373.406.756
Đầu tư ngắn hạn	1.042.882.900	-	-	1.042.882.900
Đầu tư dài hạn	-	-	10.221.256.066	10.221.256.066
	467.482.328.689	-	10.221.256.066	477.703.584.755

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	834.047.194.766	32.000.000.000	-	866.047.194.766
Phải trả người bán, phải trả khác	8.372.852.608	2.024.104.826	-	10.396.957.434
Chi phí phải trả	1.317.962.374	-	-	1.317.962.374
	843.738.009.748	34.024.104.826	-	877.762.114.574
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	640.819.860.500	32.000.000.000	-	672.819.860.500
Phải trả người bán, phải trả khác	21.997.773.789	2.076.903.626	-	24.074.677.415
Chi phí phải trả	809.578.524	-	-	809.578.524
	663.627.212.813	34.076.903.626	-	697.704.116.439

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 23/NQHĐQT ngày 30/06/2014 của Hội đồng quản trị tại lần họp thứ 01 năm 2014 thống nhất ngưng hoạt động Nhà máy thức ăn thủy sản Domyfeed từ ngày 01/07/2014, đồng thời giao cho Ban điều hành Công ty tìm đối tác để bán, cho thuê (hoặc nhận gia công sản phẩm cho đối tác có nhu cầu), khi có phương án cụ thể trình Hội đồng quản trị quyết định.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn chưa thực hiện như sau:

Số hợp đồng	Tên ngân hàng giao dịch	Ngày giao dịch	Ngày đến hạn	Số tiền (USD)	Tỷ giá kỳ hạn	Tỷ giá	Biên độ giao động
						30/06/2014	
61051113005/2013/MBNT/HĐ	VIB - CN Cần Thơ	05/11/2013	15/07/2014	2.000.000	21.420	21.300	(240.000.000)
KHDN/SWC00003/653/14	ACB - CN Vĩnh Long	03/03/2014	04/08/2014	199.000	21.355	21.305	(9.950.000)
KHDN/SWC00003/653/13	ACB - CN Vĩnh Long	22/11/2013	22/08/2014	1.075.700	21.780	21.305	(510.957.500)
610280214003/2014/MBNT/HĐ	VIB - CN Cần Thơ	28/02/2014	28/10/2014	1.590.000	21.341	21.300	(65.190.000)
610160114001/2014/MBNT/KH	VIB - CN Cần Thơ	16/01/2014	28/11/2014	1.000.000	21.880	21.300	(580.000.000)
610160114003/2014/MBNT/KH	VIB - CN Cần Thơ	16/01/2014	12/12/2014	2.000.000	21.920	21.300	(1.240.000.000)
610160114005/2014/MBNT/KH	VIB - CN Cần Thơ	16/01/2014	15/01/2015	2.000.000	22.000	21.300	(1.400.000.000)
610200514003/2014/MBNT/HĐ	VIB - CN Cần Thơ	20/05/2014	20/03/2015	3.000.000	21.270	21.300	90.000.000
.../MBNT/KH	TECHCOMBANK - CN Vĩnh Long	03/06/2014	29/01/2015	2.000.000	21.566	21.295	(542.000.000)
01 040614FW	TECHCOMBANK - CN Vĩnh Long	04/06/2014	15/04/2015	1.000.000	21.686	21.295	(391.000.000)
02 040614FW	TECHCOMBANK - CN Vĩnh Long	04/06/2014	04/05/2015	1.000.000	21.714	21.295	(419.000.000)
610040614002/2014/MBNT/HĐ	VIB - CN Cần Thơ	04/06/2014	04/05/2015	2.000.000	21.700	21.300	(800.000.000)
610040614004/2014/MBNT/KH	VIB - CN Cần Thơ	04/06/2014	03/06/2015	2.000.000	21.750	21.300	(900.000.000)
				20.864.700			(7.008.097.500)

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

35 . BẢO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh thức ăn thủy sản	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	545.490.193.612	74.067.115.892	15.422.044.487	634.979.353.991	-	634.979.353.991
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20.257.614.203	3.540.642.979	2.973.775.996	26.772.033.178	-	26.772.033.178
Tổng chi phí mua TSCĐ	391.267.545	-	-	391.267.545	-	391.267.545
Tài sản bộ phận	332.118.585.984	246.657.842.939	15.485.013.335	594.261.442.258	-	594.261.442.258
Tài sản không phân bổ	-	-	457.187.764.747	457.187.764.747	-	457.187.764.747
Tổng tài sản	332.118.585.984	246.657.842.939	472.672.778.082	1.051.449.207.005	-	1.051.449.207.005
Nợ phải trả của các bộ phận	28.897.470.158	4.394.649.350	67.899.691	33.360.019.199	-	33.360.019.199
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	872.021.230.089	872.021.230.089	-	872.021.230.089
Tổng nợ phải trả	28.897.470.158	4.394.649.350	872.089.129.780	905.381.249.288	-	905.381.249.288

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	352.705.030.311	282.274.323.680	634.979.353.991	-	634.979.353.991
Tài sản bộ phận	-	-	1.051.449.207.005	-	1.051.449.207.005
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	391.267.545	-	391.267.545

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

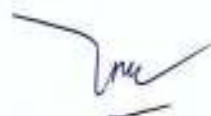
	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	69.691.994.030	26.070.430.090
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh của Cổ đồng lớn	9.500.000.000	-
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh của Cổ đồng lớn	11.558.538.000	-
- Công ty Lương thực Bạc Liêu	Chi nhánh của Cổ đồng lớn	4.028.622.500	-
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh của Cổ đồng lớn	17.151.267.500	-
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh của Cổ đồng lớn	39.726.000	-
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	Chi nhánh của Cổ đồng lớn	46.230.000	-
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh của Cổ đồng lớn	5.519.700.000	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh của Cổ đồng lớn	31.463.300.000	-
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	Chi nhánh của Cổ đồng lớn	666.934.817	-
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn Vĩnh Long	Công ty liên kết	87.328.553	-
Chi phí bốc xếp, giao nhận, uỷ thác			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	628.534.787	209.858.881
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh của Cổ đồng lớn	29.806.920	-
Lãi chậm thanh toán tiền hàng			
- Công ty Cổ phần Docimexco	Công ty liên kết của Cổ đồng lớn	6.572.453.419	-
Cổ tức được chia			
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn Vĩnh Long	Công ty liên kết	701.662.500	1.056.615.033
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền hàng			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	30.329.869.789	17.005.997.923
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh của Cổ đồng lớn	1.900.000.000	-
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh của Cổ đồng lớn	1.508.867.500	-
- Công ty Cổ phần Docimexco	Công ty liên kết của Cổ đồng lớn	107.665.064.251	101.092.610.832

	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền ứng trước			
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh của Cổ đồng lớn	12.774.075.000	-
Phải trả tiền ứng trước của khách hàng			
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh của Cổ đồng lớn	12.686.912.000	-
Phải trả tiền hàng			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Cổ đồng lớn	-	142.619.354
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh của Cổ đồng lớn	32.787.612	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		1.282.925.000	1.509.420.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Người lập



Bành Trung Trực

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Bình

Vĩnh Long, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thanh Hoàng

